



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 39

Ngày 04 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01 - 6 - 2026	Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	03
03 - 6 - 2026	Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	18
03 - 6 - 2026	Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi huỷ hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	21

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31 - 05 - 2026	Quyết định số 1435/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường.	26
----------------	---	----

31 - 05 - 2026	Quyết định số 1436/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	28
31 - 05 - 2026	Quyết định số 1441/QĐ-UBND ban hành giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	30

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số

57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn định mức quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn, giá trị thực tế. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn thì áp dụng theo định mức quy định tại Quyết định này.

3. Đối với hạng mục, công trình chưa được quy định tại Quyết định này thì mức hỗ trợ áp dụng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức hỗ trợ đối với hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công

trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 33 Mục V Phụ lục III và số thứ tự 32 Mục IV phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo mức hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận; các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì thực hiện rà soát, tính toán mức hỗ trợ theo định mức ban hành kèm theo quyết định này.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH THUỘC DỰ ÁN
KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hệ thống điện			Theo Điều 11, Điều 12 Nghị định 57/2018/NĐ-CP
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương trở lên	1.000 đồng/KVA	1.563,00	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: Chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			Theo khoản 6 Điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất từ 50 KVA đến dưới 180 KVA	1.000 đồng/KVA	4.947,60	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy bi ến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 180 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	2.286,90	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy bi ến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
2	Hệ thống đường giao thông			
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án			Theo Điều 11, Điều 12 Nghị định 57/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m ²	272.365,20	- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m² mặt đường, 1m rãnh dọc. Các chi phí tính trong giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô gồm chi phí trực tiếp, chi phí vận chuyển nội bộ công trường, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, lán trại, đảm bảo giao thông nội bộ công trường, thuế giá trị gia tăng. - Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ. Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m ²	312.975,00	
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m ²	360.354,60	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	đồng/m ²	259.604,40	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100MPa	đồng/m ²	312.919,20	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120MPa	đồng/m ²	366.249,60	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	458.763,00	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m ²	478.502,40	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	608.841,60	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	593.834,40	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m ²	933.821,40	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15 cm	đồng/m ²	1.004.315,40	
2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án			Theo khoản 6 Điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP Bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước
a	Đường cấp VI			
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	5.376,00	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Nền đường rộng 6,0m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	5.212,20	công trình phòng hộ.
b	Đường cấp V			
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	10.964,80	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	10.633,70	
3	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi, kho chuyên dùng			Theo khoản 1, khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 Nghị định 57/2018/NĐ-CP
3.1	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	1.204,80	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.204,80	
-	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.395,60	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	1.623,60	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.924,80	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.071,80	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.755,60	
3.2	<i>Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục</i>			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.247,20	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.055,80	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.850,00	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.828,40	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.776,80	
-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.644,80	
3.3	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 18m, cao ≤ 9m, có cầu trục 5 tấn			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.460,20	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.611,40	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.268,80	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.879,00	
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.159,00	
-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.401,40	
3.4	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			Chi phí xây dựng đã bao gồm các hạng mục công trình phục vụ như: Nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.071,80	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đồng/m ² XD	1.248,60	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	1.924,80	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	1.116,60	
3.5	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.950,00	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	2.097,00	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	2.577,60	
3.6	Kho đông lạnh			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	5.304,60	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	6.743,40	
4	Nhà ở xã hội cho người lao động			Thực hiện theo khoản 5 Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
5	Nông nghiệp công nghệ cao			Thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 9, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
6	Dự án nuôi trồng thủy sản			Thực hiện theo khoản 3, Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
7	Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm	1.000 đồng/tấn sản phẩm	793,80	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.
8	Cung cấp nước sạch			
8.1	Nhà máy sản xuất nước sạch cho vùng nông thôn			Thực hiện theo điểm a, khoản 1 Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
8.2	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên			Thực hiện theo điểm b, khoản 1 Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	472.871,50	Giá bộ phận kết cấu tuyến ống bao gồm chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	556.693,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	45.159,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	52.593,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	90.768,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	91.629,50	
9	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp			Thực hiện theo khoản 4, Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
9.1	Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:			
-	Cấp III	1.000 đồng/m ³	32,48	Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; cống lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/m ³	29,17	
9.2	Công trình kênh bê tông		0,00	Đã bao gồm các chi phí đào và đắp đất.
-	Có kích thước BxH = 0,25 m ²	1.000 đồng/km	1.036.641,00	
-	Có kích thước BxH = 1 m ²	1.000 đồng/km	3.179.964,60	
-	Có kích thước BxH = 2 m ²	1.000 đồng/km	6.024.228,00	
-	Có kích thước BxH = 3 m ²	1.000 đồng/km	7.957.206,00	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn		0,00	Thực hiện theo khoản 2 Điều 13, Nghị định 157/2018/NĐ-CP
10.1	Theo công nghệ bùn hoạt tính		0,00	Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà Điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	16,30	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	14,17	
10.2	Theo công nghệ hồ sinh học		0,00	
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	11,34	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	8,50	
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	11,34	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày .đêm	8,50	
11	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn			
11.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	402,26	cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	287,33	
11.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	610,57	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	459,72	
11.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày		0,00	
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	416,63	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	344,79	
11.4	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày	Triệu đồng/tấn.ngày	143,66	
12	Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến		Hỗ trợ 60-70% chi phí mua sắm theo giá được thẩm định	- Áp dụng cho dự án quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 Nghị định 157/2018/NĐ-CP - Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định Nghị định 57/2018/NĐ-CP; - Các doanh nghiệp đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước
ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân
đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15 về Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

b) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký đất đai.

Điều 2. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất

1. Hồ sơ nhà đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện (cũ) cấp cho hộ gia đình, cá nhân.
2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện (cũ) cấp tại khu vực đô thị.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 6 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự số 9 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này đã được tiếp nhận hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Quyết định số

764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì xác định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

b) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm: Diện tích đất vi phạm do vi phạm của hộ gia đình, cá nhân hoặc diện tích đất vi phạm thuộc các thửa đất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi các dự án đang triển khai thực hiện, đã có quy hoạch, không còn tiếp tục sản xuất, canh tác được nữa do thấp trũng và không có nguồn nước, bị bỏ hoang không canh tác;

b) Hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định: Trường hợp diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh hoặc quy hoạch khác có liên quan, phù hợp mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

2. Đối với hành vi làm biến dạng địa hình đất

a) Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất:

Trường hợp hành vi làm thay đổi bề mặt đất từ đất dốc hoặc đất không bằng phẳng thành đất bằng phẳng thì không phải khôi phục trở lại độ dốc, đất không bằng phẳng như ban đầu.

Hành vi làm thay đổi độ dốc bề mặt đất mà hiện nay diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh hoặc quy hoạch khác có liên quan, phù hợp mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù

hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thì không phải khôi phục trở lại độ dốc như ban đầu trước khi vi phạm.

b) Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi): Tại thời điểm xử lý vi phạm hành chính thì diện tích đất mặt nước chuyên dùng đó không còn cần thiết cho mục đích sử dụng đã được xác định;

c) Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, cho thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận): Việc thực hiện khôi phục lại tình trạng ban đầu là không thể thực hiện được bằng các biện pháp kỹ thuật cần thiết tại thời điểm buộc khôi phục.

Điều 3. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi huỷ hoại đất

1. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác: Buộc khôi phục lại độ dày tầng đất như trước khi vi phạm. Loại đất sử dụng để khôi phục lại tầng đất canh tác là đất cũ đã lấy đi, trường hợp đất cũ đã sử dụng vào việc khác (không thể lấy lại được) thì sử dụng đất khác có chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng;

b) Hành vi làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm: Buộc loại bỏ các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất vi phạm và khôi phục

mặt đất như tình trạng ban đầu của đất trước khi thực hiện hành vi vi phạm đảm bảo đủ chất lượng của đất để sản xuất nông nghiệp như trước khi vi phạm;

c) Hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định: Buộc thực hiện các biện pháp (dùng công cụ, vật liệu) để bảo vệ, gia cố lại khu vực đất bị xói mòn, rửa trôi; cải tạo lại đất đảm bảo đủ chất lượng để sản xuất nông nghiệp.

2. Đối với hành vi làm biến dạng địa hình đất

a) Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất: Buộc san lấp điều chỉnh lại độ dốc bề mặt đất như trước khi vi phạm; san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc san gạt đất trở lại trạng thái ngang bằng với thửa đất liền kề, đưa diện tích đất vi phạm về trạng thái an toàn;

b) Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi): Buộc phải nạo vét trả lại hiện trạng mặt nước chuyên dùng như trước khi vi phạm;

c) Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận): Buộc san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc phải san gạt đất trở lại trạng thái ngang bằng với thửa đất liền kề, đưa diện tích đất vi phạm về trạng thái an toàn. Loại đất sử dụng để san lấp khôi phục lại tình trạng ban đầu thửa đất phải sử dụng loại đất cũ đã lấy đi, trường hợp đất cũ đã vận chuyển đi nơi khác để sử dụng vào mục đích khác thì sử dụng đất khác và phải cải tạo đất đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 6 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:
 - a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
 - b) Bãi bỏ số thứ tự 16 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1435/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp
thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 405 /TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nông nghiệp
và môi trường

Bãi bỏ 03 Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường, gồm:

1. Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành giá dịch vụ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 3 mục I phụ lục II; số thứ tự 11 Mục I phụ lục III và số thứ tự 8 Mục I phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1436/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định giá thóc thu thuế sử dụng
đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Bãi bỏ số thứ tự 23 Mục II Phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1441/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 179/TTr-SXD ngày 27 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường;
- b) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang;
- c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

1. Giá dịch vụ xe ra, vào bến đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Đối với xe ô tô chạy tuyến cố định:

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Cự ly dưới 100km	Đồng/ghế/lượt	2.800
2	Cự ly từ 101km đến 200km	Đồng/ghế/lượt	4.200
3	Cự ly từ 201km đến 300km	Đồng/ghế/lượt	5.300
4	Cự ly từ 301km đến 500km	Đồng/ghế/lượt	7.000
5	Cự ly từ 501km đến 1.000km	Đồng/ghế/lượt	7.500
6	Cự ly từ trên 1.000km	Đồng/ghế/lượt	9.000

b) Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định tại điểm a khoản này là mức giá áp dụng đối với bến xe ô tô đạt quy chuẩn bến xe loại 3 và được tính bằng 100%. Các bến xe còn lại được xác định theo tỷ lệ (%) tương ứng so với bến xe loại 3, cụ thể như sau:

- Bến xe loại 1: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 110% bến xe loại 3;

- Bến xe loại 2: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 105% bến xe loại 3;
- Bến xe loại 4: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 95% bến xe loại 3;
- Bến xe loại 5: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 90% bến xe loại 3;
- Bến xe loại 6: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 85% bến xe loại 3.

2. Giá dịch vụ xe ra, vào bến được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách (nguồn vốn xã hội hóa)

a) Đối với xe ô tô chạy tuyến cố định:

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Cự ly dưới 100km	Đồng/ghế/lượt	3.300
2	Cự ly từ 101km đến 200km	Đồng/ghế/lượt	4.950
3	Cự ly từ 201km đến 300km	Đồng/ghế/lượt	6.270
4	Cự ly từ 301km đến 500km	Đồng/ghế/lượt	7.500
5	Cự ly từ 501km đến 1.000km	Đồng/ghế/lượt	8.000
6	Cự ly từ trên 1.000km	Đồng/ghế/lượt	9.900

b) Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định tại điểm a khoản này là mức giá áp dụng đối với bến xe ô tô đạt quy chuẩn bến xe loại 1, được tính bằng 100%. Các bến xe còn lại được xác định giảm theo tỷ lệ (%) tương ứng so với bến xe loại 1, cụ thể như sau:

- Bến xe loại 2: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 95% bến xe loại 1;
- Bến xe loại 3: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 90% bến xe loại 1;
- Bến xe loại 4: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 85% bến xe loại 1;
- Bến xe loại 5: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 80% bến xe loại 1;
- Bến xe loại 6: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 75% bến xe loại 1.

3. Giá dịch vụ xe đón trả khách hoặc bốc dỡ hàng hóa không theo tuyến cố định

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
Dịch vụ xe vãng lai ra, vào bến tính theo lượt			
1	Xe taxi, xe ô tô con, xe tải dưới 1 tấn	Đồng/lượt	10.000
2	Xe ô tô khách từ 9 chỗ đến 30 chỗ ngồi, xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn	Đồng/lượt	20.000

3	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	Đồng/lượt	30.000
4	Xe máy	Đồng/lượt	5.000
Dịch vụ xe vãng lai ra, vào bến tính theo tháng			
1	Xe taxi, xe ô tô con, xe tải dưới 1 tấn	Đồng/tháng	500.000
2	Xe ô tô khách từ 9 chỗ đến 30 chỗ ngồi, xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn	Đồng/tháng	700.000
3	Xe máy	Đồng/tháng	200.000

4. Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với các loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn riêng (cabin, buồng, giường, ghế có kích thước lớn) thì giá tối đa dịch vụ được tính theo giá tối đa dịch vụ của loại xe tiêu chuẩn có cùng kích thước xe.

Số lượng ghế, số giường nằm, ghế ngồi và chỗ đứng trên xe được xác định theo thông tin ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- a) Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;
- b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra các bến xe trên địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm của các bến xe, đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường: Phối hợp, tổ chức thực hiện nghiêm túc Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác bến xe

- a) Dựa trên mức giá tối đa, thực hiện ban hành mức giá cụ thể làm cơ sở thu giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô đối với các tổ chức, cá nhân có phương tiện ô tô ra vào bến;

b) Thực hiện niêm yết giá công khai thông tin về giá và thu theo giá niêm yết theo quy định pháp luật về giá và các quy định pháp luật khác có liên quan; thực hiện việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô có trách nhiệm chấp hành việc nộp giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

b) Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ra, vào bến tại bến xe khách huyện Hàm Yên;

c) Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại bến xe khách thành phố Tuyên Quang và tại bến xe khách huyện, huyện Sơn Dương;

d) Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ra, vào bến xe khách huyện Chiêm Hoá;

đ) Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 13 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe khách huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

e) Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe khách Kim Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

g) Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến tại bến xe khách thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

3. Bãi bỏ số thứ tự 71 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Trưởng các Bến xe khách trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.